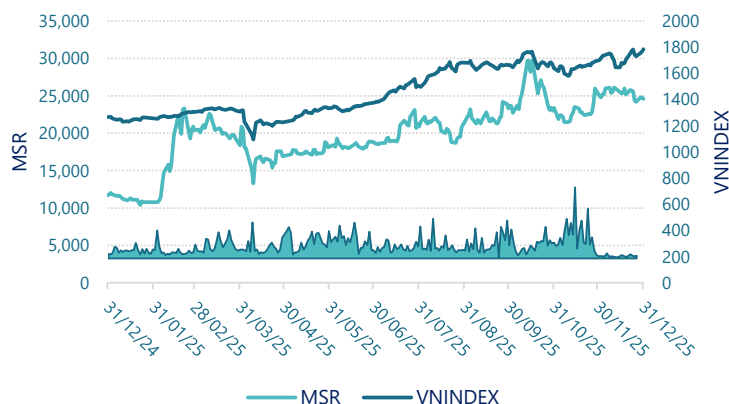


CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	24,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,829,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,284,275
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27,056
P/E	2395.8
EPS	10

DT thuần

Q4/25

2,395

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 354 | 17.3%

YoY: ▼ 1,473 | -38.1%

LN sau thuế

Q4/25

222

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 217 | 4212%

YoY: ▲ 428 | 208%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

14.4%

+/- YoY: ▲ 11.3%

DT thuần

2025

7,443

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6,893 | -48.1%

LN sau thuế

2025

11.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,598 | 101%

ROE

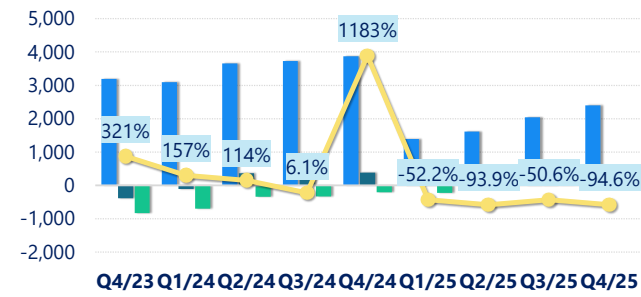
2025

0.1%

+/- YoY: ▲ 12.8%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

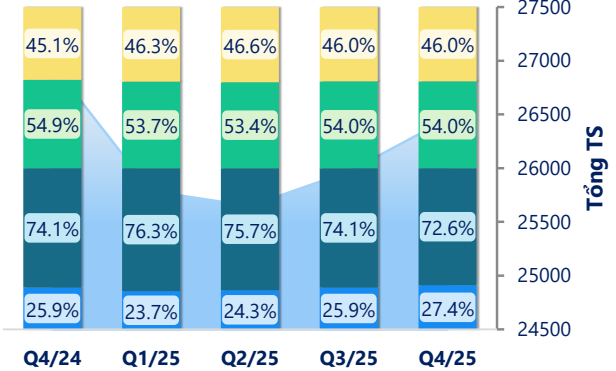


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

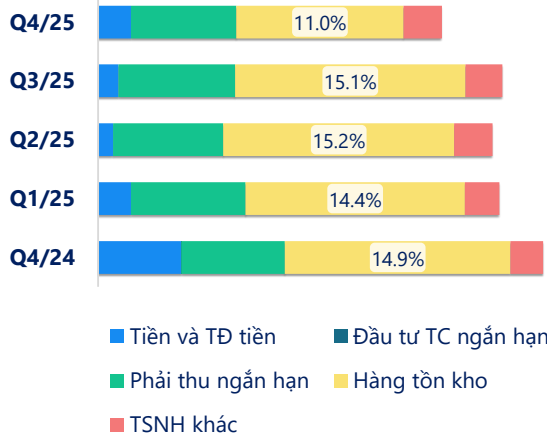
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

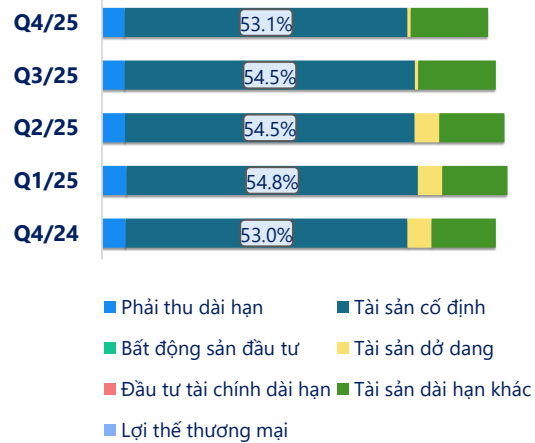
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

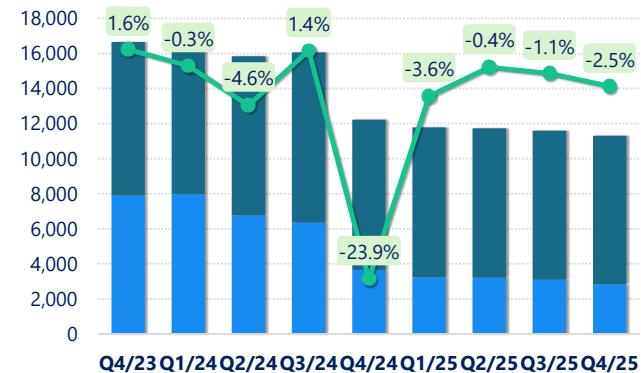


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dài hạn khác
Đầu tư tài chính dài hạn
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

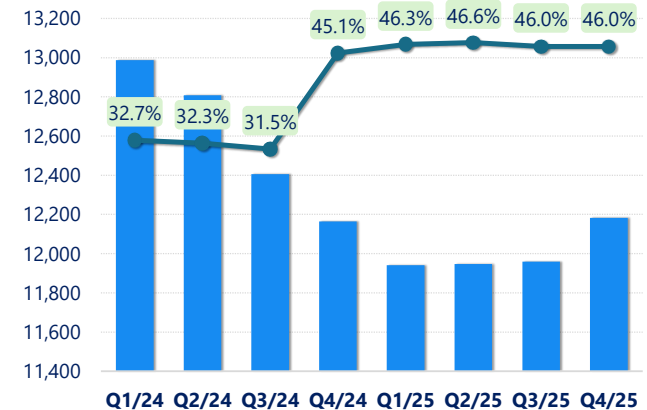


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

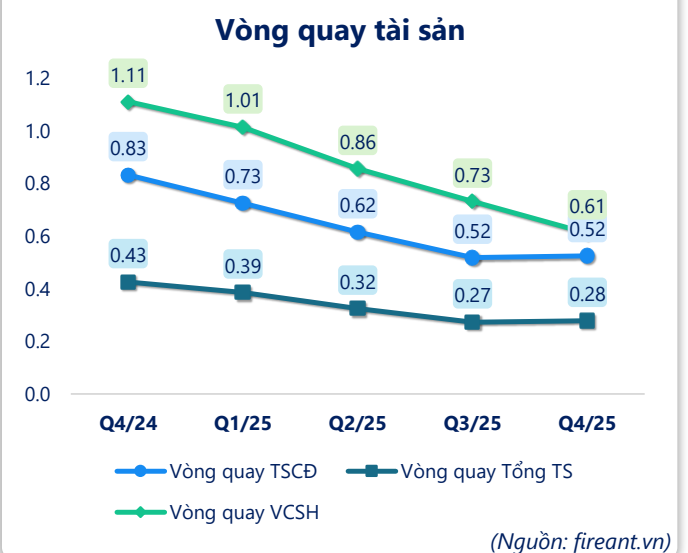
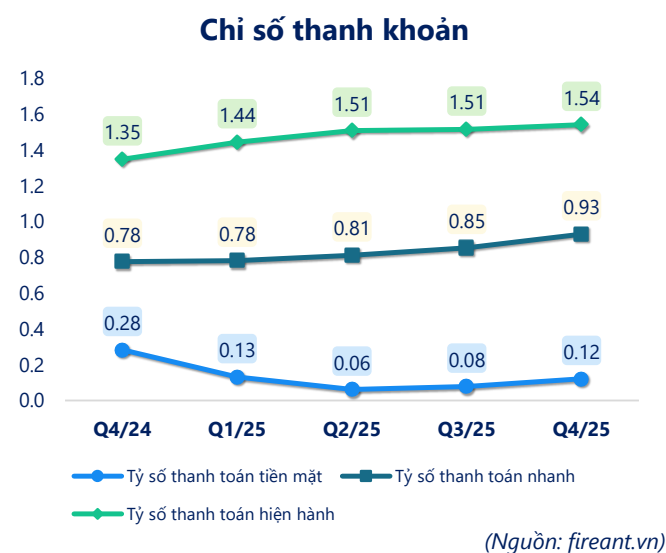
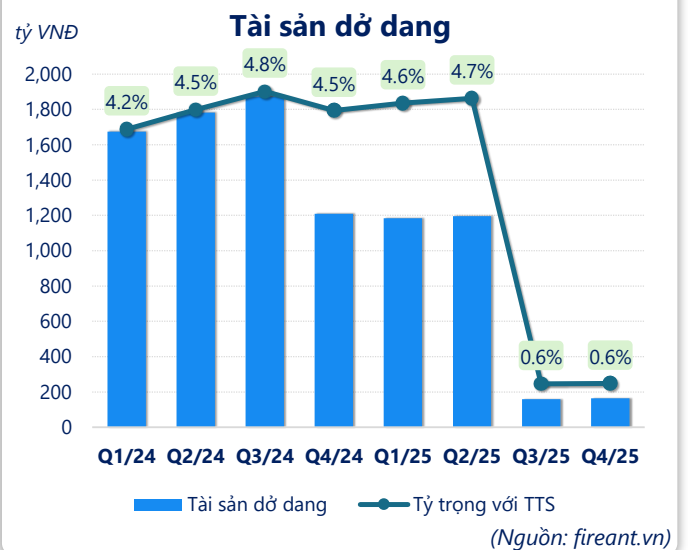
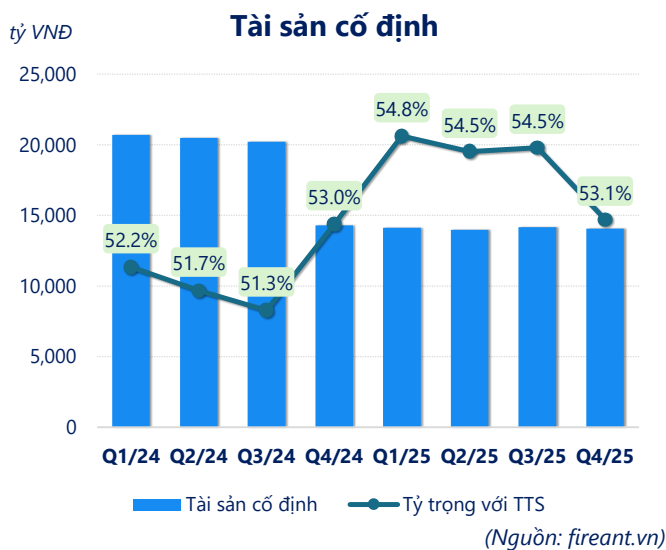
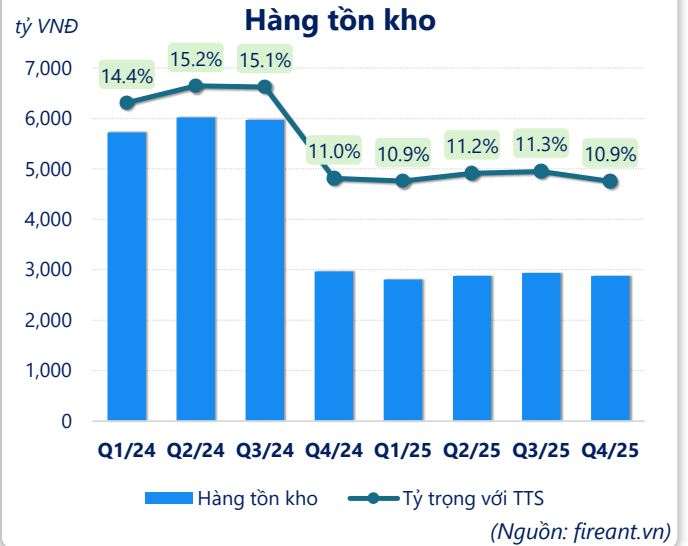
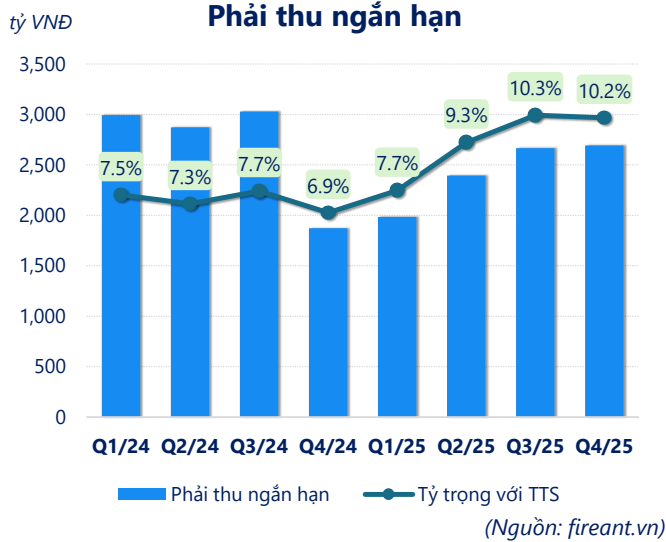
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	26,967	25,787	25,648	25,971	26,460
Tài sản ngắn hạn	6,992	6,122	6,233	6,732	7,245
Tiền và tương đương tiền	1,469	557	255	348	570
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	365
Phải thu ngắn hạn	1,873	1,986	2,395	2,665	2,693
Hàng tồn kho	2,968	2,807	2,881	2,937	2,875
Tài sản ngắn hạn khác	682	773	703	781	741
Tài sản dài hạn	19,974	19,665	19,414	19,239	19,216
Phải thu dài hạn	1,199	1,199	1,114	1,114	1,141
Tài sản cố định	14,300	14,124	13,969	14,165	14,055
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,209	1,184	1,195	160	164
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3,266	3,158	3,136	3,799	3,856
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	14,803	13,845	13,700	14,011	14,279
Nợ ngắn hạn	5,185	4,239	4,131	4,443	4,700
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,658	3,226	3,212	3,082	2,817
Phải trả người bán ngắn hạn	466	421	450	832	1,194
Nợ dài hạn	9,617	9,606	9,569	9,568	9,579
Vay và nợ thuê dài hạn	8,567	8,556	8,519	8,518	8,487
Nguồn vốn chủ sở hữu	12,164	11,942	11,947	11,959	12,182
Vốn chủ sở hữu	12,164	11,942	11,947	11,959	12,182
Vốn điều lệ	10,992	10,992	10,992	10,998	10,998
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)